

Số: /BC-THCS

Tây Hưng, ngày tháng 6 năm 2025

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC  
HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN THÁNG 6 NĂM 2025**

**NỘI DUNG CÔNG KHAI**

**Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên trường: Trường THCS Đông Tây Hưng.

2. Địa chỉ:

Điểm trung tâm Thôn Minh Hưng, xã Tây Hưng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Cơ sở 2: Thôn Trung Hưng, xã Đông Hưng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.  
Số điện thoại: 02253882412.

Website: "<https://thcsdongtayhung.haiphong.edu.vn>"

Email: "[tl-thcsdongtayhung@haiphong.edu.vn](mailto:tl-thcsdongtayhung@haiphong.edu.vn)"

3. Loại hình, chức năng, nhiệm vụ.

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Tiên Lãng.

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập Trung học cơ sở tại hai xã Tây Hưng và Đông Hưng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Đông Tây Hưng, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

**Mục tiêu:**

1. Mục tiêu chung

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, an toàn, hạnh phúc, nề nếp - kỷ cương, đề cao chất lượng giáo dục toàn diện, để mọi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, năng lực của mình.

Phát triển 5 phẩm chất chủ yếu, 10 năng lực cốt lõi theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, thực hiện thường xuyên và hiệu quả các phương pháp, hình thức, kỹ thuật dạy học tích cực, tăng cường đổi mới PPDH, và kiểm tra đánh giá theo phẩm chất năng lực người học. Triển khai giáo dục STEM, đồng thời tích cực chuẩn bị các điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ CB, GV, đẩy mạnh việc đổi mới sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, tập trung nâng cao chất lượng đại trà và chất lượng mũi nhọn, Trường học là địa chỉ tin cậy của học sinh và phụ huynh, xứng đáng là ngôi trường trọng điểm khu vực phía Đông-Nam của huyện về mọi mặt.

Thực hiện nghiêm nền nếp, kỷ cương, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, văn hóa ứng xử và sức khỏe cho học sinh trong trường, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

## 2. Mục tiêu cụ thể

Thực hiện hiệu quả về đổi mới giáo dục, dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học, học sinh 100% được đánh giá mức đạt trở lên về phẩm chất và năng lực, vận dụng tốt các kiến thức đã học vào thực tế.

Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức, trách nhiệm của học sinh.

Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

Thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực. - Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ, nâng cao kiến thức trình độ chuyên môn, đổi mới sinh hoạt chuyên môn tổ (nhóm).

Tạo không khí làm việc thân thiện, dân chủ; phát huy năng lực, sở trường, khả năng sáng tạo của giáo viên, thực hiện tốt văn hóa công sở.

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện nghiêm túc qui định về đạo đức nhà giáo, qui tắc ứng xử trong trường học.

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Cụ thể:

- + 100% học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS.
- + Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên THPT đạt 95%, học nghề đạt 15%. Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: huy động từ 90% trở lên học sinh tham gia và đạt kết quả khá, tốt.
- + Tổ chức được 4 hoạt động giáo dục kỹ năng sống/năm học, đảm bảo 100% học sinh cần được hỗ trợ được nhà trường đáp ứng.

+ Tỷ lệ học sinh được đánh giá hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc đạt 23%, học sinh đạt học sinh giỏi cấp huyện 15%, cấp thành phố 1% trở lên.

**+/ Các danh hiệu thi đua:**

- Trường đạt danh hiệu: Tập thể lao động tiên tiến;
  - Liên đội: Đạt danh hiệu Liên Đội vững mạnh;
  - 03 tổ đạt lao động tiên tiến, 05 lớp xuất sắc và 16 lớp tiên tiến.
  - 100% giáo viên dự thi GVG cấp trường.
  - Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 15 - 18 đ/c.
  - 100% GV duy trì và thực hiện tốt các nề nếp hoạt động trong nhà trường, có đầy đủ hồ sơ, sổ sách theo quy định;
  - Chất lượng về hồ sơ, giờ dạy:
  - + Hồ sơ xếp loại: Tốt: 70 %; Khá: 30 %
  - + Giờ dạy xếp loại: G: 60%; Khá: 40%
- Mức độ phẩm chất, năng lực học sinh sẽ đạt được sau khi kết thúc năm học 2024 – 2025.

| Kết quả rèn luyện |     |      |       | Kết quả học tập |         |       |     |
|-------------------|-----|------|-------|-----------------|---------|-------|-----|
| Tốt               | Khá | Đạt  | CĐ    | Tốt             | Khá     | Đ     | CĐ  |
| 89.68%            |     | 9.7% | 0.62% | 30.06 %         | 50.43 % | 19.5% | 0 % |

- Học sinh lên lớp: 99 %; chuyển cấp 95%.
- Học sinh tốt nghiệp THCS: 100 %;
- Khảo sát chất lượng cuối năm: xếp 10/17 trường THCS toàn huyện;
- Học sinh Giỏi cấp huyện đạt: 100 giải trở lên;
- Học sinh Giỏi cấp thành phố: 7 - 10 giải;
- Học sinh thi vào THPT năm học 2024 - 2025 xếp: 10/17 THCS toàn huyện.

**\* Danh hiệu thi đua tập thể.**

- Liên Đội mạnh;
- Tập thể lớp Xuất sắc: 05
- Tập thể lớp Tiên tiến: 16

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THCS Đông Tây Hưng được thành lập theo Quyết định số 1891/QĐ-UBND, ngày 07/6/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc sáp nhập trường THCS Đông Hưng với trường THCS Tây Hưng thành trường THCS Đông Tây Hưng. Trường có 02 điểm trường, tổng diện tích đất 14.403m<sup>2</sup>/805 học sinh trung bình 17,89m<sup>2</sup>/học sinh; điểm trường 1 tại thôn Minh Hưng, xã Tây Hưng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, có tổng diện tích là 7.327m<sup>2</sup>, với 351 học sinh, diện tích đất bình quân 20,8m<sup>2</sup>/học sinh; điểm trường 2 tại thôn Trung Hưng, xã Đông Hưng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, tổng diện tích là 7.072m<sup>2</sup>, với 454 học sinh, bình quân 15,5m<sup>2</sup>/học sinh, trường có cổng, biển tên trường, có tường vây và diện tích dành cho sân tập tại Cơ sở 1. Tuy nhiên, Cơ sở 2 (xã Đông Hưng cũ) chưa có sân tập cho học sinh.

Nhà trường liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến, nhiều năm đạt tập thể lao động tiên tiến cấp huyện.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Hiệu trưởng: Vũ Văn Tiến.

Số điện thoại: 0932201259. Thư điện tử: “vtien77@gmail.com”

7. Tổ chức bộ máy:

- a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 1891/QĐ-UBND, ngày 07/6/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc sáp nhập trường THCS Đông Hưng với trường THCS Tây Hưng thành trường THCS Đông Tây Hưng.

- b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 3062/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND huyện Tiên Lãng.

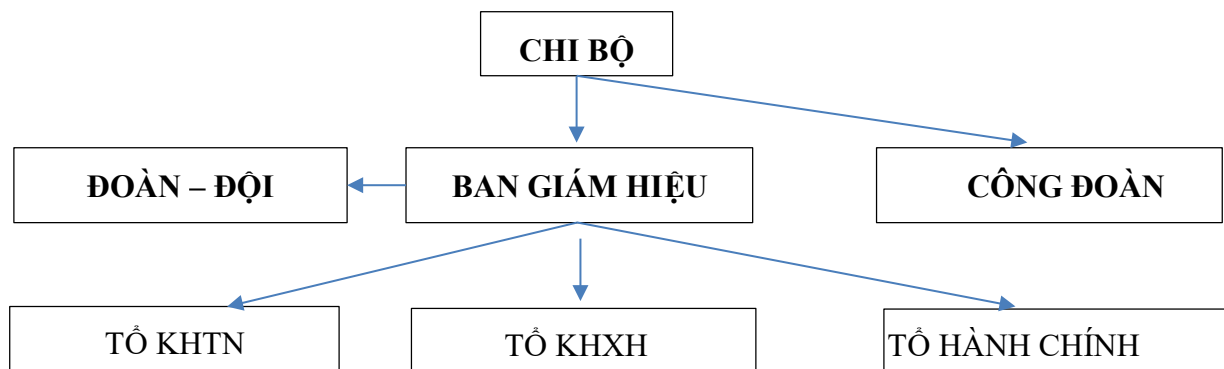
- c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Vũ Văn Tiến số: 1971/QĐ-UBND ngày 16/6/2023.

Quyết định Phó Hiệu trưởng Phạm Hồng Hải số: 1972/QĐ-UBND ngày 16/6/2023.

Quyết định Phó Hiệu trưởng Trần Cao Soàn số: 2591/QĐ-UBND ngày 16/8/2024.

- d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



- đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số 1891/QĐ-UBND, ngày 07/6/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc sáp nhập trường THCS Đông Hưng với trường THCS Tây Hưng thành trường THCS Đông Tây Hưng.

- e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Vũ Văn Tiến.

Số điện thoại: 0932201259. Thư điện tử: “vtien77@gmail.com”

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:
- a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

| STT | Nguồn quỹ                 | Nội dung chi                          | Tỉ lệ chi % | Số tiền |
|-----|---------------------------|---------------------------------------|-------------|---------|
| 1   | Ngân sách 2025 và học phí | Chi lương, các khoản đóng theo lương. | 100%        |         |
|     |                           | Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục.      | 95%         |         |

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

| STT | KHOẢN THU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | KHỐI 6      | KHỐI 7      | KHỐI 8      | KHỐI 9      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1   | <b>Các khoản thu theo Công văn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |             |             |             |
| 1.1 | Tiền học phí (Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm học 2024 – 2025)<br>(Tổng 558 000 đồng/ HS/năm)                                                                                                                                    | 558 000 /hs | 558 000 /hs | 558 000 /hs | 558 000 /hs |
| 1.2 | Quỹ Đội (Theo CV số 34KH/LN của huyện đoàn và Phòng GD&ĐT huyện Tiên Lãng), ngày 12/9/2023. Số tiền quy đổi: 40 000 đồng/HS/năm).                                                                                                                                                                                                                                                                              | 40 000/hs   | 40 000/hs   | 40 000/hs   | 40 000/hs   |
| 1.3 | Tiền BHYT(Thời hạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)<br>Công văn số: 1894/BHXXH-QLTST ngày 29/7/2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng V/v triển khai công tác thu BHYT học sinh sinh viên năm học 2024-2025                                                                                                                                                                                                 | 884 520/hs  | 884 520/hs  | 884 520/hs  | 884 520/hs  |
| 2   | <b>Các khoản thu dịch vụ:</b><br>Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi; chính thành phố Hải Phòng; |             |             |             |             |
| 2.1 | Tiền học thêm thu theo tháng nếu có<br>Thu 9000 đồng/ tiết, học 4 tiết/ buổi và 3 buổi/tuần (khối 6,7,8); khối 9 học 4 tiết/ buổi và 4 buổi/tuần . (nếu đăng ký)                                                                                                                                                                                                                                               |             |             |             |             |
| 2.2 | Tiền xe: Thu theo tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |             |             |             |
|     | Xe đạp: 30 000 đồng/HS/tháng (nếu đăng ký)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |             |             |             |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |             |             |             |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                               |           |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 3   | <b>Các khoản thu hộ</b><br>Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi; chính thành phố Hải Phòng; |                                               |           |           |           |
|     | 3.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tiền nước uống thu 9 tháng (10,000đ/HS/tháng) | 90 000/HS | 90 000/HS | 90 000/HS |
|     | 3.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tiền vở, vở vẽ, nhạc (nếu đăng ký)            |           |           |           |
|     | 3.3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tiền đồng phục: 1 áo ngắn tay(nếu đăng ký)    |           |           |           |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tiền đồng phục: 1 áo dài tay(nếu đăng ký)     |           |           |           |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tiền đồng phục: Bộ thể thao(nếu đăng ký)      |           |           |           |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tiền đồng phục: Áo mùa đông(nếu đăng ký)      |           |           |           |
| 4   | <b>Các khoản thu theo thỏa thuận</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                               |           |           |           |
| 4.1 | Quỹ Bại đại diện cha mẹ học sinh lớp (Trên tình thân đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh: quỹ lớp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Vận động                                      | Vận động  | Vận động  | Vận động  |
| 4.2 | Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh trường (Trích 30% từ quỹ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh của các lớp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Vận động                                      | Vận động  | Vận động  | Vận động  |

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo **Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND**.
4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không
5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

**Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông**

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:
- Cán bộ quản lý: 03;
- Giáo viên: 34;
- Nhân viên: 05.
- a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;
- Giáo viên

| TT | Môn       | Giáo viên |    | Đăng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn |    |    |      |
|----|-----------|-----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
|    |           | Tổng      | Nữ |           |          |          | >ĐH                 | ĐH | CĐ | Khác |
| 1  | Toán học  | 6         | 2  | 5         | 6        | 0        | 2                   | 5  | 0  | 0    |
| 2  | Ngữ văn   | 6         | 6  | 6         | 6        | 0        | 0                   | 6  | 0  | 0    |
| 3  | Tiếng Anh | 4         | 2  | 4         | 4        | 0        | 0                   | 4  | 0  | 0    |

|    |           |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|----|-----------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4  | Vật lý    | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 5  | Hóa học   | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 6  | Sinh học  | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 7  | Lịch sử   | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 8  | Địa lý    | 1 | 2 | 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 9  | GDCD      | 2 | 2 | 1 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 10 | Công nghệ | 2 | 1 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 11 | GDTC      | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 12 | Âm nhạc   | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 13 | Mỹ thuật  | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 14 | Tin học   | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 15 | GVTP      | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |

**- Cán bộ quản lý, nhân viên**

| TT | Môn             | Số lượng |    | Đăng viên | Biên chế | Hợp đồng | Trình độ chuyên môn |    |    |      |
|----|-----------------|----------|----|-----------|----------|----------|---------------------|----|----|------|
|    |                 | Tổng     | Nữ |           |          |          | >ĐH                 | ĐH | CD | Khác |
| 1  | Hiệu trưởng     | 1        |    | 1         | 1        |          |                     | 1  |    |      |
| 2  | Phó Hiệu trưởng | 2        | 2  | 2         | 2        |          |                     | 2  |    |      |
| 3  | Kế toán         | 1        | 1  | 1         | 1        |          |                     | 1  |    |      |
| 4  | Văn thư         | 0        |    |           |          |          |                     |    |    |      |
| 5  | Thủ quỹ         | 0        |    |           |          |          |                     |    |    |      |
| 6  | Thư viện        | 1        | 1  | 1         | 1        |          |                     | 1  |    | CC   |
| 7  | TB-PTH          | 1        | 1  | 1         | 1        |          |                     |    | 1  |      |
| 8  | Y tế            | 0        |    |           |          |          |                     |    |    |      |
| 9  | Bảo vệ          | 2        | 0  | 0         |          | 2        |                     |    |    | 2    |
| 10 | Phục vụ         | 0        |    |           |          |          |                     |    |    |      |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên đạt chuẩn  $34/35 = 97,1\%$ ; 01 giáo viên chưa đạt chuẩn 2,9%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 35, đạt bồi dưỡng 100%.

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

### a) Diện tích khu đất xây dựng trường:

Trường có 02 điểm trường, tổng diện tích đất 14.403m<sup>2</sup>/805 học sinh trung bình 17,89m<sup>2</sup>/học sinh; điểm trường 1 tại thôn Minh Hưng, xã Tây Hưng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, có tổng diện tích là 7.327m<sup>2</sup>, với 351 học sinh, diện tích đất bình quân 20,8m<sup>2</sup> /học sinh; điểm trường 2 tại thôn Trung Hưng, xã Đông Hưng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, tổng diện tích là 7.072m<sup>2</sup>, với 454 học sinh, bình quân 15,5m<sup>2</sup>/học sinh, trường có cổng, biển tên trường, có tường vây và diện tích dành cho sân tập tại Cơ sở 1. Tuy nhiên, Cơ sở 2 (xã Đông Hưng cũ) chưa có sân tập cho học sinh.

Đạt yêu cầu.

### b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| TT | Nội dung                    | Số phòng             | Ghi chú                |
|----|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| 1  | Phòng học                   | 21                   |                        |
| 2  | Phòng vi tính               | 02                   |                        |
| 3  | Phòng đồ dùng               | 04                   |                        |
| 4  | Phòng thư viện              | 02                   |                        |
| 5  | Phòng học bộ môn Tiếng Anh  | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 6  | Phòng học bộ môn Lý         | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 7  | Phòng học bộ môn Hóa – Sinh | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 8  | Phòng học bộ môn Công nghệ  | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 9  | Phòng học bộ môn Âm nhạc    | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 10 | Phòng học bộ môn Mỹ thuật   | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 11 | Phòng Ban giám hiệu         | 2                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 12 | Phòng Hội trường            | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 13 | Phòng Y tế                  | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 14 | Phòng Đoàn đội              | 1                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 15 | Phòng bộ môn KHTN           | 02                   | Đang xây dựng tích hợp |
| 16 | Phòng bộ môn KHXH           |                      | Đang xây dựng tích hợp |
| 17 | Phòng Công đoàn             |                      |                        |
| 18 | Phòng Bảo vệ                | 2                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 19 | Nhà đa năng                 | 0                    | Đang xây dựng tích hợp |
| 20 | Sân thể thao                | 01                   | CS1                    |
| 21 | Tổng diện tích đất          | 14.403m <sup>2</sup> |                        |

|    |                                                     |         |  |
|----|-----------------------------------------------------|---------|--|
| 22 | Nhà xe giáo viên và học sinh                        | 6       |  |
| 23 | Số máy vi tính                                      | 69      |  |
| 24 | Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên | 8       |  |
| 25 | Ti vi dùng cho học tập và quản lý                   | 23      |  |
| 26 | Camera                                              | 44      |  |
| 27 | Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/khối               | 2       |  |
| 28 | Sách giá khoa 6,7,8,9/khối                          | 3       |  |
| 29 | Sách tham khảo                                      | Đủ dùng |  |
| 30 | Internet                                            | VNPT    |  |

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 69 chiếc;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 23 chiếc

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả   |       |       |       | Nội dung không đạt |
|----------------------|-----------|-------|-------|-------|--------------------|
|                      | Không đạt | Đạt   |       |       |                    |
|                      |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |                    |
| Tiêu chuẩn 1         |           |       |       |       |                    |
| Tiêu chí 1.1         |           |       | x     |       |                    |
| Tiêu chí 1.2         |           |       | x     |       |                    |
| Tiêu chí 1.3         |           |       |       | x     |                    |
| Tiêu chí 1.4         |           |       | x     |       |                    |
| Tiêu chí 1.5         |           | x     |       |       |                    |
| Tiêu chí 1.6         |           |       |       | x     |                    |
| Tiêu chí 1.7         |           |       | x     |       |                    |
| Tiêu chí 1.8         |           |       | x     |       |                    |
| Tiêu chí 1.9         |           | x     |       |       |                    |
| Tiêu chí 1.10        |           | x     |       |       |                    |

|                     |  |   |   |   |  |
|---------------------|--|---|---|---|--|
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |  |   |   |   |  |
| Tiêu chí 2.1        |  |   |   | x |  |
| Tiêu chí 2.2        |  |   | x |   |  |
| Tiêu chí 2.3        |  |   | x |   |  |
| Tiêu chí 2.4        |  | x |   |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |  |   |   |   |  |
| Tiêu chí 3.1        |  | x |   |   |  |
| Tiêu chí 3.2        |  | x |   |   |  |
| Tiêu chí 3.3        |  | x |   |   |  |
| Tiêu chí 3.4        |  |   | x |   |  |
| Tiêu chí 3.5        |  | x |   |   |  |
| Tiêu chí 3.6        |  | x |   |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |  |   |   |   |  |
| Tiêu chí 4.1        |  |   | x |   |  |
| Tiêu chí 4.2        |  |   | x |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |   |   |   |  |
| Tiêu chí 5.1        |  | x |   |   |  |
| Tiêu chí 5.2        |  |   | x |   |  |
| Tiêu chí 5.3        |  | x |   |   |  |
| Tiêu chí 5.4        |  | x |   |   |  |
| Tiêu chí 5.5        |  |   | x |   |  |
| Tiêu chí 5.6        |  | x |   |   |  |

#### 1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí   | Kết quả   |     | Nội dung đã đạt |
|------------|-----------|-----|-----------------|
|            | Không đạt | Đạt |                 |
| Tiêu chí 1 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 2 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 3 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 4 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 5 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 6 | X         |     |                 |

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Chưa đạt

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: 1

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. (chưa đánh giá)

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

- a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)
- b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)
- c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh.

## **Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông**

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

**1. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 203 học sinh (05 lớp)

**2. Hồ sơ tuyển sinh**

- Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);
- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- Học bạ cấp tiểu học.

**3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh**

- Xét tuyển
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 172/KH-THCSĐTH ngày 28/8/2024 của trường

THCS Đông Tây Hưng, đăng tải trên website: <https://thcsdongtayhung.haiphong.edu.vn>

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số: 02/KH-BĐDCMHS ngày 18/10/2024.

1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).
2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.
3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.
4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

| TT | Nội dung                       | Thời gian        | Phụ trách                               |
|----|--------------------------------|------------------|-----------------------------------------|
| 1  | Chào cờ hàng tháng             | Tuần 1 đầu tháng | Tổng phụ trách – Hiệu trưởng – GVCN lớp |
| 2  | Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam | Tháng 11         | BCH Công đoàn                           |

|   |                                                                |             |                                                                           |
|---|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Chuyên đề Đội                                                  | Tháng 11    | Phạm Tiến Giáp                                                            |
| 4 | Hội khỏe Phù đồng                                              | Tháng 11.12 | Phạm Hồng Hải, Trần Cao Soàn<br>Phạm Tiến Giáp, Đỗ Thị Tuyền, Vũ Thị Hồng |
| 5 | Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3                               | Tháng 3     | BCH Công đoàn                                                             |
| 6 | Giới tính học đường                                            | Tháng 3     | Hoàng Thị Hương<br>Phạm Thị Phụng                                         |
| 7 | Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông | Tháng 12    | Phạm Tiến Giáp                                                            |
| 8 | Trải nghiệm, hướng nghiệp                                      | Tháng 11,12 | Phạm Tiến Giáp                                                            |

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có). (không)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

| Khôi<br>lớp | Số lớp, số học sinh |             |     | Số HS học<br>2<br>buổi/ngày | Số HS<br>khuyết<br>tật | Số HS<br>chuyển<br>đến | Số HS<br>chuyển<br>đi | Số<br>HS<br>thiếu<br>số |
|-------------|---------------------|-------------|-----|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|             | Số lớp              | Số học sinh |     |                             |                        |                        |                       |                         |
|             |                     | Tổng số     | Nữ  |                             |                        |                        |                       |                         |
| 6           | 5                   | 209         | 108 | 0                           | 2                      | 0                      | 0                     | 0                       |
| 7           | 6                   | 211         | 87  | 0                           | 1                      | 0                      | 1                     | 1                       |
| 8           | 6                   | 210         | 76  | 0                           | 3                      | 2                      | 0                     | 0                       |
| 9           | 5                   | 175         | 77  | 0                           | 0                      | 0                      | 0                     | 0                       |
| Tổng        | 21                  | 805         | 348 | 0                           | 6                      | 2                      | 1                     | 1                       |

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh theo kết quả năm học 2024-2025;

**Kết quả rèn luyện:**

| STT | Lớp | Tổng số HS | Nữ  | KẾT QUẢ RÈN LUYỆN |       |     |       |     |       |       |       |  |  |
|-----|-----|------------|-----|-------------------|-------|-----|-------|-----|-------|-------|-------|--|--|
|     |     |            |     | TỐT               |       | KHÁ |       | ĐẠT |       | C.ĐẠT |       |  |  |
|     |     |            |     | SL                | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | S L | Tỉ lệ | SL    | Tỉ lệ |  |  |
| 1   | TT  | 805        | 348 | 721               | 89.68 | 78  | 9.7   | 5   | 0.62  | 0     | 0     |  |  |
| 2   | K6  | 209        | 108 | 195               | 93.03 | 13  | 6.22  | 0   | 0     | 0     | 0     |  |  |
| 3   | K7  | 211        | 87  | 196               | 92.45 | 16  | 7.5   | 0   | 0     | 0     | 0     |  |  |
| 4   | K8  | 210        | 76  | 187               | 89.9  | 20  | 9.62  | 0   | 0     | 0     | 0     |  |  |
| 5   | K9  | 175        | 77  | 143               | 81.71 | 29  | 16.57 | 3   | 1.71  | 0     | 0     |  |  |

### Kết quả học tập:

| ST T | L/ K | T số HS | Nữ  | KẾT QUẢ HỌC TẬP |       |     |       |     |       |       |       | DANH HIỆU |       |      |       |
|------|------|---------|-----|-----------------|-------|-----|-------|-----|-------|-------|-------|-----------|-------|------|-------|
|      |      |         |     | TỐT             |       | KHÁ |       | ĐẠT |       | C.ĐẠT |       | HSG       |       | HSXS |       |
|      |      |         |     | SL              | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | SL  | Tỉ lệ | SL    | Tỉ lệ | SL        | Tỉ lệ | SL   | Tỉ lệ |
| 1    | TT   | 805     | 348 | 242             | 30.06 | 406 | 50.43 | 157 | 19.5  | 0     | 0     | 233       | 16.94 | 9    | 1.1   |
| 2    | K6   | 209     | 108 | 47              | 22.49 | 101 | 48.33 | 61  | 29.19 | 47    | 22.49 | 46        | 21.49 | 1    | 1.0   |
| 3    | K7   | 211     | 87  | 83              | 39.15 | 109 | 51.42 | 20  | 9.43  | 83    | 39.15 | 83        | 39.15 | 0    | 0.42  |
| 4    | K8   | 210     | 76  | 56              | 26.79 | 107 | 51.2  | 46  | 22.01 | 56    | 26.79 | 54        | 23.75 | 2    | 2.04  |
| 5    | K9   | 175     | 77  | 56              | 32    | 89  | 50.86 | 30  | 17.14 | 56    | 32    | 50        | 30    | 6    | 3.4   |

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

+ 175/175 em học sinh lớp 9 đủ điều kiện tốt nghiệp đạt tỷ lệ 100%; 172/175 em đăng ký dự thi vào lớp 10 đạt tỷ lệ 98,28%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): (không thực hiện).

Trường THCS Đông Tây Hưng trân trọng báo cáo **công khai** trong trường học, tháng 6 năm 2025.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT Tiên Lãng (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Văn Tiến**